

Bài 1: Chào hỏi, làm quen

Phần 1: Một số câu giao tiếp cơ bản

1.1. Chào hỏi:

- 你好!
Niǎo hǎo!
Xin chào!
(Phiên âm: Nỉ hảo, đọc: Ní hảo)
- 你什么名字?
Nǐ shénme míngzi?
Bạn tên là gì?
(Phiên âm: Nỉ sấn-mờ míng-dzừ, đọc: Nỉ sấn-mơ minh-dự)
- 我叫...
Wǒ jiào...
Tôi tên là...
(Phiên âm: Ủa cheo..., đọc: Ủa cheo...)

1.2. Làm quen:

- 很高兴认识你!
Hěn gāoxīng rènshi nǐ!
Rất vui được quen biết bạn!
(Phiên âm: Hấn cao-xinh rân-sư nỉ, đọc: Hấn cao-xinh rân-sư nỉ)
- 你是哪国人?
Nǐ shì nǎguó rén?
Bạn là người nước nào?
(Phiên âm: Nỉ sư nǎ-quó rần, đọc: Nỉ sư nǎ-cuá rần)
- 我是越南人。
Wǒ shì Yuènnán rén.
Tôi là người Việt Nam.
(Phiên âm: Ủa sư Duê-nán rần, đọc: Ủa sư Duê-nán rần)

Phần 2: Từ vựng

1. 你 (Nǐ): Bạn
Phiên âm: Nỉ, đọc là : Nỉ
2. 好 (Hǎo): Tốt, đẹp
Phiên âm: Hảo, đọc là : Hảo
3. 名字 (Míngzi): Tên
Phiên âm: Minh-dzự, đọc: Minh-dzự(chợ)

4. 认识 (**Rènshi**): Quen biết
Phiên âm: Rân-sur, đọc là : Rân-sur
5. 国 (**Guó**): Nước
Phiên âm: Quó, đọc là : của

Phần 3: Bộ thủ liên quan

1. 人 (**rén**): Người, nhân
 - Ví dụ: 人们 (Rénmen) – đọc là : rân mân : Mọi người
2. 女 (**nǚ**): Con gái, nữ
 - Ví dụ: 女孩 (Nǚhái) – đọc là: nũy hái : Cô gái
3. 认 (**rèn**): Nhân, đồng ý
 - Ví dụ: 认识 (Rènshi) – đọc là: rân sur : Quen biết

Luyện tập

1. Hãy tập giới thiệu bản thân bằng tiếng Trung.
Ví dụ: 我叫 Nguyễn Văn A。 (Wǒ jiào Nguyễn Văn A.) – đọc là : ủa cheo nguyên văn A
2. Dịch câu sau sang tiếng Trung:
 - Xin chào! Tôi là người Việt Nam.
 - Ní hảo , ủa sư duê nán rân .
 - Rất vui được quen biết bạn!
 - Rân sư nĩ ủa hân cao xing

Bài 2: Cảm ơn và xin lỗi

Phần 1: Từ vựng và câu giao tiếp cơ bản

Từ vựng

1. 谢谢 (xièxie) – đọc là : xiê xiê : Cảm ơn
2. 很感谢 (hěn gǎnshè) đọc là : hân cảm xia - Rất cảm ơn
3. 抱歉 (bàoqiàn) – đọc là : pao tren - Xin lỗi
4. 对不起 (duìbùqǐ) – đọc là : tuây pu chỉ - Thật xin lỗi
5. 没问题 (méiwèntí) – đọc là : mảy uân thí - Không sao/ không thành vấn đề .
6. 加油 (jiāyóu) - đọc là : tra yếu - Cố lên

Câu giao tiếp

1. 谢谢你! (Xièxie nǐ!) - đọc là : xiê xiê nĩ - Cảm ơn bạn!
 - [Phiên âm La Tinh] Xièxie nǐ!
 - [Tiếng Việt] Cảm ơn bạn!

2. 很感谢你的帮助。(Hěn gǎnshè nǐ de bāngzhù.) –đọc là : hǎn cǎn xiē nǐ tợ pang chu -
Rất cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.
 - [Phiên âm La Tinh] Hěn gǎnshè nǐ de bāngzhù. Đọc là : hǎn cǎn xiē nǐ tợ pang chu
 - [Tiếng Việt] Rất cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.
3. 抱歉，请原谅。(Bàoqiàn, qǐng yuánliàng.) – đọc là : pao tren, chính doén liang- Xin lỗi, mong bạn thông cảm.
 - [Phiên âm La Tinh] Bàoqiàn, qǐng yuánliàng.đọc là : pao chen, chính doén liang
 - [Tiếng Việt] Xin lỗi, mong bạn thông cảm.
4. 没问题！(Méiwèntí!) – đọc là : máy uân thí - Không sao!
 - [Phiên âm La Tinh] Méiwèntí!
 - [Tiếng Việt] Không sao!
5. 加油，你能做到！(Jiāyóu, nǐ néng zuòdào!) – đọc là : tra yếu , nǐ năng chua tao- Cố lên, bạn làm được mà!
 - [Phiên âm La Tinh] Jiāyóu, nǐ néng zuòdào!- đọc là : tra yếu , nǐ năng chua tao- Cố
 - [Tiếng Việt] Cố lên, bạn làm được mà!

Phần 2: Bài học với bộ thủ

Bộ thủ tiêu biểu trong bài

1. 谢 (谢 - xiè) – đọc là : xiē xiē - Bộ thủ 谢 (谢) liên quan đến lời cảm ơn.
2. 抱 (抱 - bào) – đọc là : pao- Bộ thủ 手 (手) mang nghĩa bàn tay.
3. 没 (水 - shuǐ) – đọc là : suỷ - Bộ thủ nước.

Bài tập áp dụng bộ thủ

Hoàn thành câu bằng cách sử dụng từ vựng:

1. 谢____你！
2. 抱____。
3. 没____题！

Phần 3: Luyện tập giao tiếp

Tình huống 1: Bạn quên mang tài liệu của bạn. Hãy xin lỗi và cảm ơn người giúp đỡ.

Tình huống 2: Bạn nhận được món quà từ một người bạn. Hãy bày tỏ lòng biết

Bài 3: Tiếp khách

Phần 1: Từ vựng và bộ thủ

1. 客 (kè) – đọc là : khưa - Khách - Bộ miên (山)
2. 贈 (zèng) – đọc là : trâng - Tặng quà - Bộ bệ (足)
3. 欢 (huān) – đọc là : hoan - Vui mừng - Bộ khiế (气)
4. 迎 (yíng) – đọc là : íng- Chào đón - Bộ xa (车)
5. 問 (wèn) - Hỏi – đọc là : uân ; Bộ khẩu (口)

Phần 2: Mẫu câu giao tiếp

1. 欢迎光临！ (Huānyíng guānglín!)- đọc là : hoan íng quan lín.
 - Chào mừng quý khách!
 - 您好！我是贵公司的经理。 (Nín hǎo! Wǒ shì guì gōngsī de jīnglǐ.)- ní hǎo ủa sư cung sư tợ tring lí .- Xin chào! Tôi là giám đốc công ty quý vị.
 - 请谈谈您来温客的目的。 (Qǐng tántán nín lái wēnkè de mùdì.), chính thán thán nín lái uân khưa tợ mu ti - Xin vui lòng nói về mục đích chạy chuyến thăm lần này.
 - 谢谢！这是一点小意思。 (Xièxiè! Zhè shì yìdiǎn xiǎo yì shì .)- đọc là : xiê xiê trua sư i tẻn xẻo i sư,- Cảm ơn! Đây là một món quà nhỏ.
 - 我们会做好全部准备。 (Wǒmen huì zuòhǎo quánbù zhun bei)- ủa mân huây chua hǎo choén pu chuẩn pây.- Chúng tôi sẽ chuẩn bị tốt tất cả.

Phần 3: Hội thoại ngắn

A: 欢迎光临！请问您是李先生吗？

(Huānyíng guānglín! Qǐng wèn nín shì Lǐ xiānshēng ma?)- đọc là : chính uân nín sư lí xen sâng ma?

Chào mừng quý khách! Xin hỏi, bạn có phải là anh Lý không?

B: 是的，您好！超马高级经理为您问好。

(Shì de, nín hǎo! Chāomǎ gāojí jīnglǐ wéi nín wènhǎo.) – đọc là: sư tợ , chao mả cao trí tring lí uây nín uân hǎo - Vâng, xin chào! Giám đốc cao cấp Châu Mã gửi lời chào đến anh.

A: 谢谢，我们会做好所有准备，请收下财物。

(Xièxiè, wǒmen huì zuòhǎo suǒyǒu zhunbei , qǐng shōuxià cáiwù.)

Đọc là: xiē xiē, ủa mân huây chua tao súa yếu chuẩn pây, chỉnh sâu xa sái u)
Cảm ơn, chúng tôi sẽ chuẩn bị tốt tất cả, mời bạn nhận quà.

B: 真是太尊重了！谢谢您的点心。(Zhēn shì tài zūnzhòng le! Xièxiè nín de diǎnxīn.)- đọc là :trân sư Thái chuân chung lơ !xiē xiē nín tợ tên xin- Thật là quá chu đáo! Cảm ơn tâm lòng của bạn.

Phần 4: Bài tập thực hành

1. Dịch sang tiếng Việt:

- 请问您是那办公室的经理？(Qǐng wèn nín shì nà bàngōngshì de jīnglǐ?)
- Đọc là: chỉnh uân, nín sư na pian cung sư tợ chỉnh lý?
- Xin hỏi , anh là giám đốc công ty nào nhỉ ?

Bài 4: Chúc mừng

1. Từ vựng và câu giao tiếp thường dùng:

Tiếng Trung	Phiên âm La Tinh (Pinyin)	Nghĩa tiếng Việt (cách đọc)
祝贺	Zhùhè	Chúc mừng (chu hưa)
幸福	Xìngfú	Hạnh phúc (xìng phú)
成功	Chénggōng	Thành công (chăng cung)
福民	Fúmín	Phúc lợi, may mắn (phú mín)
祝足天豪	Zhù zú tiānhào	Chúc mỗi đủ đũa, hợp tài lộc (Chu chú then hao)
大吉	Dàjí	May mắn lớn- đại cát (ta trí)

2. Mẫu câu giao tiếp:

Chúc mừng thành công:

- 祝贺你的成功！
 - Zhùhè nǐ de chénggōng!(chu hưa nǐ tợ chăng cung)
 - Chúc mừng sự thành công của bạn!
- 我们为你感到高兴！
 - Wǒmen wèi nǐ gǎn dào gāoxīng! Đọc là : ủa mân uây nǐ căn tao cao xing .
 - Chúng tôi thật vui mừng với bạn!

Chúc phúc sinh nhật:

1. 生日快乐!
 - **Shēngrì kuàilè! (sâng rư khoai lư)**- Sinh nhật vui vẻ!
2. 祝你幸福健康!
 - **Zhù nǐ xìngfú jiànkāng! / đọc là : chu nǐ xìng phú chen kang.**
 - Chúc bạn hạnh phúc và sức khỏe!

Chúc Tết:

1. 过年好!
 - **Guònián hǎo! / đọc là : cua nén hǎo** - Năm mới vui vẻ!
2. 新年快乐!
 - **Xīnnián kuàilè! / đọc là : xin nén khoai lơ**, Chúc mừng năm mới!
3. 二代民福!
 - **Èr dài mínfú! / đọc là : ơ tai mìn phú** - Phúc lợi đôi nhà!

3. Bài học giao tiếp thực tế:

Tình huống:

- **Bối cảnh:** Anh Lý được thăng chức tại công ty. Mọi người chúc mừng anh trong buổi tiệc.

A: 我们听说你发达了！祝贺你！

- **Wǒmen tīngshuō nǐ fādá le! Zhùhè nǐ! / cách đọc : ủa mên thính xua nǐ pha tá lơ** - Chúng tôi nghe nói anh đã được thăng chức! Chúc mừng anh!

B: 谢谢，这是大家的力量。

- **Xièxiè, zhè shì dàjiā de lìliàng. Cách đọc : xiê xiê, trưa sư ta cha tợ lĩ liang**, Cảm ơn, đây là sự nỗ lực của tất cả mọi người.

A: 幸福无量，健康长寿！

- **Xìngfú wúliàng, jiànkāng chángshòu! / cách đọc : xing phú ú liang , chen kang cháng sâu**.- Chúc anh hạnh phúc vô tận, khỏe mạnh trường thọ!

4. Bộ thủ kèm theo:

- 网 (wǎng): đọc là : uảng - Chỉ phép chấp nối, kết nối.
- 声 (shēng): đọc là : sâng - Biểu tượng âm thanh.
- 票 (piào): đọc là : peo - Liên quan đến vé, giấy tờ.

Bài 5: Số đếm, mua hàng

Từ vựng:

1. 一 (yī) – đọc là : i - một
2. 二 (èr) – đọc là : ơ - hai
3. 三 (sān) – đọc là : san - ba
4. 四 (sì) - đọc là : sur - bốn
5. 五 (wǔ) – đọc là : ử - năm
6. 六 (liù) đọc là : liêu - sáu
7. 七 (qī) – đọc là : chi - bảy
8. 八 (bā) – đọc là : pa ; tám
9. 九 (jiǔ) – đọc là chiều - chín
10. 十 (shí) – đọc là : sù - mười
11. 百 (bǎi) - đọc là: pải - trăm
12. 千 (qiān) – đọc là: tren - nghìn
13. 价格 (jiàgé) – đọc là : tra cửa - giá
14. 多少钱 (duōshǎo qián) – đọc là : tua sảo chén - bao nhiêu tiền
15. 买 (mǎi) – đọc là : mải - mua
16. 卖 (mài) – đọc là : mai - bán
17. 钱 (qián) – đọc là : chén - tiền
18. 找钱 (zhǎo qián) – đọc là : chảo chén : thối tiền
19. 便宜 (piányi) – đọc là : pén i - rẻ
20. 贵 (guì) – đọc là : quây - đắt

Câu mẫu:

1. 这个多少钱? (Zhège duōshǎo qián?) đọc là : chưa cura tua sảo chén – Cái này bao nhiêu tiền?
2. 你要买什么? (Nǐ yào mǎi shénme?) – đọc là : nỉ eo mải sảo mơ ? Bạn muốn mua gì?
3. 这件衣服很便宜。 (Zhè jiàn yīfu hěn piányi.) – đọc là : trua chen yi phú hản pén yi- Chiếc áo này rất rẻ.
4. 我买了两本书。 (Wǒ mǎile liǎng běn shū.) – đọc là : úa mải lơ lêng pảo su - Tôi đã mua hai cuốn sách.
5. 那个东西很贵。 (Nàgè dōngxi hěn guì.) – đọc là : na cura tung xi hản quây - Món đồ đó rất đắt.

6. 你有多少钱? (Nǐ yǒu duōshǎo qián?) – đọc là : ní yěu tuo sǎo chén ? Bạn có bao nhiêu tiền?
7. 我有一百块钱。(Wǒ yǒu yì bǎi kuài qián.) – đọc là : úa yěu i pǎi khoai chén - Tôi có một trăm tệ.
8. 请给我找钱。(Qǐng gěi wǒ zhǎo qián.) – chỉnh cǎy ủa chǎo chén - Xin hãy thối tiền cho tôi.

Ngữ pháp:

1. Số đếm từ 1 đến 10: 一, 二, 三, 四, 五, 六, 七, 八, 九, 十. Đọc là : i, ơ, san, sur , ử , lieu, chi, pa . chiều , sứ .
2. Để diễn tả số lớn hơn, bạn dùng các đơn vị như 百 (trăm), 千 (nghìn) và ghép các số lại với nhau. Ví dụ:
 - 一百 (yì bǎi) – đọc là : I pǎi : một trăm
 - 两千 (liǎng qiān) – đọc là : lěng chen - hai nghìn

Bài tập:

1. Hãy nói số từ 1 đến 20 bằng tiếng Trung.
2. Viết câu bằng tiếng Trung với từ vựng đã học trong bài.
3. Dịch các câu sau sang tiếng Trung:
 - Cái này bao nhiêu tiền?
 - Tôi muốn mua ba cái này.
 - Quá đắt! Tôi không có đủ tiền.

Bài 6: Thời gian

Từ vựng:

1. 今天 (jīntiān) – đọc là : chin then - hôm nay
2. 昨天 (zuótiān) – đọc là : chúa then- hôm qua
3. 明天 (míngtiān) – đọc là : mính then- ngày mai
4. 现在 (xiànzài) – đọc là : sen chai - bây giờ
5. 时 (shí) – đọc là : sứ - giờ
6. 分 (fēn) – đọc là : phân - phút
7. 秒 (miǎo) – đọc là : mẻo - giây
8. 上午 (shàngwǔ) – đọc là : sang ử - buổi sáng
9. 下午 (xiàwǔ) – đọc là : xi-a ử - buổi chiều
10. 晚上 (wǎnshàng) – đọc là : oản sang - buổi tối
11. 一点 (yī diǎn) – đọc là : i tên - một giờ
12. 两点 (liǎng diǎn) – đọc là : lếng tên - hai giờ
13. 三点 (sān diǎn) – đọc là : san tên - ba giờ
14. 五分钟 (wǔ fēnzhōng) – đọc là : ử phân trung - năm phút
15. 半 (bàn) – đọc là : pan - rưỡi

16. 早上 (zǎoshang) – đọc là : chào sang - sáng
17. 点 (diǎn) – đọc là : tên - giờ (để chỉ giờ)
18. 每天 (měitiān) – đọc là : mỗi then - mỗi ngày
19. 星期 (xīngqī) – đọc là : xing chi - tuần
20. 月 (yuè) – đọc là : duê- tháng

Câu mẫu:

1. 现在几点? (Xiànzài jǐ diǎn?) – đọc là : xen chai chí tên ? Bây giờ là mấy giờ?
2. 我早上七点起床。(Wǒ zǎoshang qī diǎn qǐchuáng.) – đọc là : ú chào sang chi tên chi chuáng - Tôi thức dậy lúc bảy giờ sáng.
3. 今天是星期五。(Jīntiān shì xīngqī wǔ.) – đọc là : chin then sư xing chi ử - Hôm nay là thứ sáu.
4. 明天我们去旅行。(Míngtiān wǒmen qù lǚxíng.) – đọc là :mính then ủa mân chuy lữ xính - Ngày mai chúng tôi sẽ đi du lịch.
5. 我每天六点钟上班。(Wǒ měitiān liù diǎn zhōng shàngbān.) – đọc là : ủa mân mǎy then liêu tên trung sang pan - Mỗi ngày tôi đi làm lúc sáu giờ.
6. 你几点到? (Nǐ jǐ diǎn dào?) – đọc là :nỉ chỉ tên tao ? Bạn đến lúc mấy giờ?
7. 他下午三点有会议。(Tā xiàwǔ sān diǎn yǒu huìyì.) – tha xi-a ử san tên yêu huây i- Anh ấy có cuộc họp lúc ba giờ chiều.

Ngữ pháp:

1. Cách hỏi giờ: “几点?” (Jǐ diǎn?) đọc là : chí tên -có nghĩa là “Mấy giờ?”.
2. Để nói về thời gian, dùng các cụm từ chỉ giờ như “点” (diǎn), đọc là : tên - “分” (fēn) đọc là : phân , và “秒” (miǎo) đọc là: mẻo – giây
3. Để nói về thời gian trong ngày, sử dụng “上午” (shàngwǔ), đọc là : sang ử , “下午” (xiàwǔ) đọc là : xi-a ử và “晚上” (wǎnshàng) đọc là. Đọc là :oản sang .
4. Cách diễn đạt các mốc thời gian trong ngày: “今天” (jīntiān) đọc là : chin then – hôm nay, “昨天” (zuótiān) đọc là : chúa then – hôm qua, “明天” (míngtiān) đọc là đọc là : mính then – ngày mai.

Bài tập:

1. Hỏi và trả lời giờ bằng tiếng Trung.
2. Viết câu với các từ vựng: “sáng”, “chiều”, “hôm nay”, “hôm qua”, “giờ”.
3. Dịch các câu sau sang tiếng Trung:
 - o Hôm nay là thứ ba.
 - o Tôi sẽ gặp bạn vào buổi chiều.
 - o Ngày mai tôi có một cuộc hẹn lúc 2 giờ.

Bài 7: Hỏi đường, chỉ đường

Từ vựng:

1. 路 (lù) – đọc là : lu - đường
2. 方向 (fāngxiàng) đọc là : phang xiang – phương hướng
3. 左 (zuǒ) – đọc là : chử - trái
4. 右 (yòu) – đọc là : yêu - phải
5. 直走 (zhí zǒu) – đọc là : chử chẩu - đi thẳng
6. 转 (zhuǎn) – đọc là : troản - rẽ
7. 交通灯 (jiāotōng dēng) – đọc là : cheo thung têng đèn giao thông
8. 十字路口 (shízì lùkǒu) – đọc là : sứ trư lu khẩu - ngã tư
9. 地图 (dìtú) – đọc là : ti thú - bản đồ
10. 远 (yuǎn) – đọc là : doễn - xa
11. 近 (jìn) – đọc là : chin - gần
12. 过马路 (guò mǎlù) – đọc là : cua mả lu - qua đường
13. 公交车站 (gōngjiāo chē zhàn) – đọc là : cung cheo chưa chan - trạm xe buýt
14. 火车站 (huǒchē zhàn) – đọc là : hủa chưa chan - ga tàu
15. 地铁站 (dìtiě zhàn) – đọc là : ti thiá chan - ga tàu điện ngầm
16. 商店 (shāngdiàn) – đọc là : sang ten - cửa hàng
17. 广场 (guǎngchǎng) – đọc là : quáng chảng - quảng trường
18. 机场 (jīchǎng) – đọc là : chi chảng - sân bay
19. 车 (chē) – đọc là : chưa - xe
20. 马路 (mǎlù) – đọc là : mả lu - đường phố

Câu mẫu:

1. 请问，去火车站怎么走？(Qǐngwèn, qù huǒchē zhàn zěnmě zǒu?) – đọc là : truy hủa chưa chan chẩu mớ chẩu ? Xin hỏi, đi ga tàu như thế nào?
2. 你可以告诉我怎么去商店吗？(Nǐ kěyǐ gàosù wǒ zěnmě qù shāngdiàn ma?) đọc là : nǐ khứa i cao su ủa chẩu mớ truy sang ten ma ? – Bạn có thể chỉ tôi cách đi đến cửa hàng không?
3. 这个地方离那里远吗？(Zhège dìfāng lí nà lǐ yuǎn ma?) đọc là : chưa cua ti phang lí na lí doễn ma ? – Nơi này có xa không?
4. 你要走到十字路口，然后左转。(Nǐ yào zǒu dào shízì lùkǒu, rán hòu zuǒ zhuǎn.) đọc là : nǐ eo chẩu tao sứ chư lu khẩu , rán hâu chũa choản – Bạn đi đến ngã tư rồi rẽ trái.
5. 从这里走，交通灯前右转。(Cóng zhèlǐ zǒu, jiāotōng dēng qián yòu zhuǎn.) đọc là : súng chưa lí chẩu . cheo thung tang chén yêu choản – Đi từ đây, rẽ phải trước đèn giao thông.
6. 我知道路，请跟我来。(Wǒ zhīdào lù, qǐng gēn wǒ lái.) – đọc là : ủa chưa tao lu , chĩnh cân ủa lái Tôi biết đường, mời đi theo tôi.
7. 你哪里？(Nǐ qù nǎlǐ?) – đọc là : nǐ truy ná lí - Bạn đi đâu vậy?

8. 直走，过马路就到了。(Zhí zǒu, guò mǎlù jiù dào le.) – đọc là : chữ châu , cua mǎ lu chiêu tao lơ - Đi thẳng, qua đường là đến.

Ngữ pháp:

1. **Hỏi đường:** Đề hỏi đường, bạn có thể dùng câu "请问，去...怎么走?" (Qǐngwèn, qù ... zěnmě zǒu?) đọc là (chỉnh uân , truy, chẵn mơ châu ?) – Xin hỏi, đi ... như thế nào?
2. **Chỉ đường:** Đề chỉ đường, sử dụng các động từ như "走" (zǒu) đọc là : châu – đi, "转" (zhuǎn) đọc là : choǎn – rẽ, "过" (guò) đọc là : cua – qua, và các từ chỉ phương hướng như "左" (zuǒ) đọc là : chũa – trái, "右" (yòu) đọc là : yêu – phải, "直走" (zhí zǒu) đọc là : chữ châu – đi thẳng.
3. **Đơn vị chỉ khoảng cách:** "远" (yuǎn) đọc là : doǎn – xa, "近" (jìn) đọc là : chin – gần.

Bài tập:

1. Hỏi và trả lời về cách đi đến các địa điểm trong thành phố bằng tiếng Trung.
2. Viết một đoạn hội thoại giữa hai người hỏi và chỉ đường.
3. Dịch các câu sau sang tiếng Trung:
 - Cửa hàng này ở đâu?
 - Làm thế nào để đi đến sân bay?
 - Tôi phải rẽ trái hay phải?

Bài 8: Gọi điện thoại (打电话) đọc là : tả ten hoa .

Bộ thủ: 扌, 王, 口, 小 (nhân, vương, khẩu, tiểu)

1. Từ vựng

- 电话 (diànhuà) – đọc là : ten hoa - điện thoại
- 打电话 (dǎ diànhuà) - đọc là : tả ten hoa - gọi điện thoại
- 手机 (shǒujī) - đọc là : sǎu chi - điện thoại di động/ hoặc là :移动电话 (yí dòng diànhuà) đọc là : í tung ten hua / điện thoại di động .
- 接 (jiē) - đọc là : chia bắt máy
- 挂电话 (guà diànhuà) – đọc là : quan ten hoa - tắt máy
- 留言 (liúyán) - đọc là : liêu dến - để lại tin nhắn
- 电话卡 (diànhuà kǎ) – đọc là : ten hoa khả - thẻ điện thoại
- 电话铃声 (diànhuà língshēng) - đọc là : ten hoa linh sâng - tiếng chuông điện thoại

2. Mẫu câu

- 你好，请问您找谁？(Nǐ hǎo, qǐngwèn nín zhǎo shéi?) - đọc là : ní hảo , chỉnh uân nín chǎo sáy ? Xin chào, bạn muốn tìm ai?
- 我可以帮您转接电话吗？(Wǒ kěyǐ bāng nín zhuǎn jiē diànhuà ma?) - đọc là : ủa khứa ỉ pang ní choǎn chia ten hoa ma? Tôi có thể chuyển cuộc gọi cho bạn không?

- 请等一下，我帮您找一下。(Qǐng děng yíxià, wǒ bāng nín zhǎo yíxià.) đọc là : chính tầng í xi-a , ủa pang nín í xia – a - Xin đợi một chút, tôi sẽ tìm cho bạn.
- 您的电话号码是多少？(Nín de diànhuà hàomǎ shì duōshǎo?) đọc là : nǐ tợ ten hoa hao mǎ su tua sǎo - Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?
- 我打错了电话了。(Wǒ dǎ cuò diànhuà le.) – ủa tả sua ten hoa lơ - Tôi gọi nhầm số rồi.
- 请给我留言。(Qǐng gěi wǒ liúyán.) – đọc là : chính cǎy ủa liú đến - Hãy để lại tin nhắn cho tôi.

3. Dịch câu mẫu

- 你好，请问您找谁？- ní hảo , chính uân , nín chào sǎy ? Xin chào, bạn muốn tìm ai?
- 我可以帮您转接电话吗？- ủa khứa ỉ pang nín choǎn chia ten hoa ma? Tôi có thể chuyển cuộc gọi cho bạn không?
- 请等一下，我帮您找一下。- chính tầng , ủa pang nín chào í – xi-a Xin đợi một chút, tôi sẽ tìm cho bạn.
- 您的电话号码是多少？- nǐ tợ ten hoa hao mǎ su tua sǎo ? Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?
- 我打错了电话了。Ủa tả sua den hoa lơ - Tôi gọi nhầm số rồi.
- 请给我留言。- chính cǎy ủa liú đến - Hãy để lại tin nhắn cho tôi.

Bài 9: Tại bưu điện

1. Từ vựng:

Tiếng Trung	Phiên âm	Cách đọc tiếng Việt	Bộ thủ
邮局	yóujú	Yếu trúy	bưu điện 邮 (yóu) - Bộ khẩu, 局 (jú) - Bộ quynh-
信件	xìnjiàn	Xin chen thư	信 (xìn) - Bộ nhân, 件 (jiàn) - Bộ kiên
邮票	yóupiào	Yếu peo tem thư	邮 (yóu) - Bộ khẩu, 票 (piào) - Bộ phiếu
包裹	bāoguǒ	Pao của đóng gói	包 (bāo) - Bộ bao, 裹 (guǒ) - Bộ yển
寄	jì	Chi Gửi	寄 (jì) - Bộ miên
收件人	shōujiàn rén	Sâu chen rấn – người nhận	收 (shōu) - Bộ tay, 件 (jiàn) - Bộ kiên, 人 (rén) - Bộ nhân
发件人	fājiàn rén	Pha chen rấn – người gửi	发 (fā) - Bộ bút, 件 (jiàn) - Bộ kiên, 人 (rén) - Bộ nhân
快递	快递	Khoai ti – chuyển phát nhanh	快 (kuài) - Bộ tốc, 递 (dì) - Bộ đích
快递	快递	Chi sung	寄 (jì) - Bộ miên, 送 (sòng) - Bộ thư

Tiếng Trung	Phiên âm	Cách đọc tiếng Việt	Bộ thủ
收到	shōudào	shōu dào	收 (shōu) - Bộ tay, 到 (dào) - Bộ đao

2. Câu giao tiếp thông dụng:

- 我想寄一封信。
Wǒ xiǎng jì yī fēng xìn. Đọc là : ủa xẻng chi i phâng xìn -
Tôi muốn gửi một bức thư.
- 请问，邮局在哪里？
Qǐngwèn, yóujú zài nǎlǐ? Đọc là : chỉnh uân , yếu chúy trai ná lǐ?
Xin hỏi, bưu điện ở đâu?
- 你要寄什么？
Nǐ yào jì shénme?- đọc là : nǐ eo chi sǎn mō ?
Bạn muốn gửi gì?
- 这封信多少钱？
Zhè fēng xìn duōshao qián?- đọc là : chưa phâng xìn tua sǎo chén ?
Cái bức thư này giá bao nhiêu?
- 我要寄包裹。
Wǒ yào jì bāoguǒ. Đọc là: ủa eo chi pao của /
Tôi muốn gửi gói hàng.
- 请给我邮票。
Qǐng gěi wǒ yóupiào. Đọc là : chỉnh cây ủa yếu peo
Xin cho tôi tem.
- 这是发件人和收件人的地址。
Zhè shì fājiàn rén hé shōujiàn rén de dìzhǐ. Đọc là : chưa sừ pha chen rǎn hứa sâu chen rǎn
tợ ti chữ ,
Đây là địa chỉ của người gửi và người nhận.
- 我已经收到了包裹。
Wǒ yǐjīng shōudào le bāoguǒ. Đọc là : ú i chỉnh sâu tao lơ pao của .
Tôi đã nhận được gói hàng.
- 我要寄快递。
Wǒ yào jì kuàidì. Đọc là : ủa eo chi khoai ti
Tôi muốn gửi chuyển phát nhanh.

3. Bài tập:

1. Dịch câu sau sang tiếng Trung: "Tôi muốn gửi một bưu kiện."
2. Đọc và phiên âm câu "Xin hỏi, bưu điện ở đâu?"
3. Tìm bộ thủ trong từ "邮局" và viết nghĩa của từng bộ thủ.
- 4.

Bài 10: Khám bệnh đọc là : khan ping

Chủ đề: Khám bệnh tại bệnh viện

1. Từ vựng

Tiếng Trung	Phiên âm La Tinh	Dịch tiếng Việt	Bộ thủ
医院	Yīyuàn - i oen -	bệnh viện	医 (yī), 院 (yuàn)
医生	Yīshēng- i sâng-	bác sĩ	医 (yī), 生 (shēng)
护士	Hùshi – hu su -	y tá	护 (hù), 士 (shì)
病人	Bìng rén- ping rân-	bệnh nhân	病 (bìng), 人 (rén)
看病	Kànbìng- khan ping-	khám bệnh	看 (kàn), 病 (bìng)
体温	Tǐwēn- thi uân -	nhệt độ cơ thể	体 (tǐ), 温 (wēn)
咳嗽	Késou – khứa sâu-	ho	咳 (ké), 嗽 (sòu)
疼痛	Téngtòng- thảng thung-	đau đớn	疼 (téng), 痛 (tòng)
头痛	Tóutòng- thẩu thung -	đau đầu	头 (tóu), 痛 (tòng)
感冒	Gǎnmào – cãn mao -	cảm cúm	感 (gǎn), 冒 (mào)
药	Yào – eo -	thuốc	药 (yào)
处方	Chǔfāng- chủ phang-	toa thuốc	处 (chǔ), 方 (fāng)
检查	Jiǎnchá – chẻn chá -	kiểm tra	检 (jiǎn), 查 (chá)
病毒	Bìngdú – ping tú -	virus	病 (bìng), 毒 (dú)
休息	Xiūxi- xiêu xi -	ngủ ngơi	休 (xiū), 息 (xī)
住院	Zhùyuàn – chu doen -	nằm viện	住 (zhù), 院 (yuàn)

2. Câu mẫu

- 我想看病。
Wǒ xiǎng kànbìng. Đọc là : ú xéng khan ping
Tôi muốn khám bệnh.
- 你哪里不舒服?
Nǐ nǎlǐ bù shūfú? Đọc là : ná lǐ pu su phú ?
Bạn không khỏe ở đâu?
- 我头痛。
Wǒ tóutòng. Đọc là : ú thẩu thung
Tôi bị đau đầu.
- 你发烧了吗?
Nǐ fāshāo le ma? Đọc là : nǐ pha sao lơ ma ?
Bạn có bị sốt không?
- 请给我开一个处方。
Qǐng gěi wǒ kāi yīgè chǔfāng./ đọc là : chĩnh cẩy ủa khai I cưa chủ phang ?
Xin hãy cho tôi một toa thuốc.

6. 你需要休息几天。

Nǐ xūyào xiūxi jǐ tiān. Đọc là : nǐ eo xiêu xi chỉ then
Bạn cần nghỉ ngơi vài ngày.

7. 我有感冒。

Wǒ yǒu gǎnmào./ đọc là : ú yếu cảm mao
Tôi bị cảm cúm.

8. 这个药对你有帮助。

Zhège yào duì nǐ yǒu bāngzhù. Đọc là : chưa چرا eo tuây ní yếu pang chu
Thuốc này sẽ giúp bạn.

3. Cấu trúc câu và cách sử dụng

- 我 (Wǒ) + động từ (như: 想 xiǎng, 有 yǒu, 需要 xūyào) + danh từ (như: 看病 kànbìng, 头痛 tóutòng)./ đọc là : khan ping/ thẩu thung .
 - Ví dụ: 我想看病。(Wǒ xiǎng kànbìng) – đọc là : úa xềng khan ping / Tôi muốn khám bệnh.
- 你 (Nǐ) + động từ + danh từ + 吗 (ma) (Câu hỏi)
 - Ví dụ: 你发烧了吗? (Nǐ fāshāo le ma?) – đọc là : nǐ pha sao lơ ma ? Bạn có bị sốt không?

4. Bài học thực hành

Hướng dẫn tình huống: Bạn đang đến bệnh viện để khám bệnh. Hãy thử nói chuyện với bác sĩ và y tá bằng cách sử dụng các câu mẫu và từ vựng học được.

Ví dụ tình huống:

- Bác sĩ: 你好，怎么了?
Nǐ hǎo, zěnmē le?/ đọc là : ní hảo , chẵn mơ lưạ ?
Chào bạn, bạn bị làm sao?
- Bạn: 我有点头痛。
Wǒ yǒudiǎn tóutòng. Đọc là : úa yếu tẻn thẩu thung .
Tôi hơi đau đầu.
- Bác sĩ: 你需要休息，喝点水。
Nǐ xūyào xiūxi, hē diǎn shuǐ. Đọc là : nǐ xuy eo xiêu xi , hưạ dẻn suẩy .
- Bạn cần nghỉ ngơi và uống nhiều nước.

Bài 11: Mua thuốc (买药)

1. Từ vựng (词汇 - Cíhuì)

Tiếng Trung		Phiên âm	Dịch tiếng Việt
药店	Yàodiàn	– eo ten -	Hiệu thuốc
药	Yào	- eo-	Thuốc
处方	Chùfāng	- chu phang-	Đơn thuốc
病	Bìng	- ping -	Bệnh
医生	Yīshēng	- i sân -	Bác sĩ
感冒	Gǎnmào	- cảm mao -	Cảm cúm
头痛	Tóutòng	– thẩu thung-	Đau đầu
咳嗽	Késòu	– khứa sâu -	Ho
药丸	Yàowán	– eo én -	Viên thuốc
处方药	chùfāng yào	– chu phang eo -	Thuốc theo đơn
非处方药	fēi chùfāng yào	- phây chu phang eo -	Thuốc không cần đơn
退烧药	tuì shāo yào	- thuây sao eo -	Thuốc hạ sốt

2. Mẫu câu (句子 - Jùzi)

- 我需要买一些感冒药。
Wǒ xūyào mǎi yīxiē gǎnmào yào. Đọc là : ủa xuy eo mǎi I xiē cảm mao eo
Tôi cần mua một số thuốc cảm cúm.
- 你有处方吗?
Nǐ yǒu chùfāng ma?/ đọc là : ní yǒu chu phang ma ?
Bạn có đơn thuốc không?
- 这是什么药?
Zhè shì shénme yào?/ đọc là : chưa sư sấn mớ eo ?
Đây là thuốc gì?
- 我头痛，想买些止痛药。
Wǒ tóutòng, xiǎng mǎi xiē zhǐtòng yào./ đọc là : ủa thẩu thung , xéng mǎi xiē chữ thung eo
Tôi bị đau đầu, muốn mua một ít thuốc giảm đau.
- 我有点感冒。
Wǒ yǒudiǎn gǎnmào./ đọc là : ủa yểu tén cảm mao
Tôi bị cảm một chút.
- 这种药可以退烧吗?
Zhè zhǒng yào kěyǐ tuì shāo ma? /đọc là : chưa chủng eo khứa ỉ thuây sao ma ?
Thuốc này có thể hạ sốt không?
- 我想买一些非处方药。
Wǒ xiǎng mǎi yīxiē fēi chùfāng yào./ đọc là : ủa xéng mǎi I xiē phây chu phang eo
Tôi muốn mua một số thuốc không cần đơn.

3. Phiên âm La Tinh (Pinyin)

- yàodiàn - eo ten - (hiệu thuốc)
- yào - eo - (thuốc)
- chùfāng - chu phang - (đơn thuốc)
- bìng - píng - (bệnh)
- yīshēng - i sâng - (bác sĩ)
- gǎnmào - cảm mao - (cảm cúm)
- tóutòng - thấu thung - (đau đầu)
- késòu - khứa sâu - (ho)
- yàowán - eo oán - (viên thuốc)
- chùfāng yào - chu phang eo - (thuốc theo đơn)
- fēi chùfāng yào - phây chu phang eo - (thuốc không cần đơn)
- tuì shāo yào - thuây sao eo - (thuốc hạ sốt)

4. Dịch tiếng Việt

- Tôi cần mua một số thuốc cảm cúm.
- Bạn có đơn thuốc không?
- Đây là thuốc gì?
- Tôi bị đau đầu, muốn mua một ít thuốc giảm đau.
- Tôi bị cảm một chút.
- Thuốc này có thể hạ sốt không?
- Tôi muốn mua một số thuốc không cần đơn.

Bài 12: Tại Ngân Hàng

Chủ đề: Tại ngân hàng

Bảng chữ cái: Bộ thủ 亻 (nhân)

Từ Vựng

1. 银行 (yínháng) – - ín háng - Ngân hàng
2. 存款 (cúnkǎn) – - xuân khoản - Gửi tiền
3. 取款 (qǔkǎn) – - trúy khoản - Rút tiền
4. 账户 (zhànghù) – - trang hu - Tài khoản
5. 信用卡 (xìnyòngkǎ) – - xìn dụng khả - Thẻ tín dụng
6. 存折 (cúnzhé) – - xuân chứa - Sổ tiết kiệm
7. 兑换 (duìhuàn) – - tuây hoan - Đổi tiền
8. 汇款 (huìkǎn) – - huây khoản - Chuyển tiền
9. 贷款 (dàikuǎn) – - tai khoản - Vay tiền
10. 利率 (lǐlǜ) – - lǐ luy - Lãi suất
11. 手续费 (shǒuxùfèi) – đọc là : sǎu u phây - Phí dịch vụ
12. 排队 (páiduì) – - đọc là : pái tuây - Xếp hàng
13. 自动取款机 (zìdòng qǔkǎn jī) – đọc là : chur tung trúy khoản chi - Máy ATM

14. 现金 (xiànjīn) - đọc là : xen chín – Tiền mặt
15. 银行卡 (yínhángkǎ) – đọc là : ín háng khả - Thẻ ngân hàng

Câu Giao Tiếp

1. 我想在银行开一个账户。
Wǒ xiǎng zài yínháng kāi yīgè zhànghù./ đọc là : ủa xẻng trai ín hang khai I cửa trang hu
Tôi muốn mở một tài khoản tại ngân hàng.
2. 我可以存款吗?
Wǒ kěyǐ cúnkuǎn ma?/ đọc là : ủa khứa i xuẩn khoản ma?
Tôi có thể gửi tiền không?
3. 请问你们有兑换外币的服务吗?
Qǐngwèn nǐmen yǒu duìhuàn wàibì de fúwù ma?/đọc là : chỉnh uân nỉ mần yếu tuây hoan
oai pì tợ phsu u ma?
Xin hỏi các bạn có dịch vụ đổi ngoại tệ không?
4. 我要取款, 怎么操作?
Wǒ yào qǔkuǎn, zěnmē cāozuò?/ ủa eo trứy khoản chấn mớ trao chua ?
Tôi muốn rút tiền, làm thế nào?
5. 请问, 手续费是多少?
Qǐngwèn, shǒuxùfèi shì duōshǎo?/ đọc là : chỉnh uân ,sầu suy phây sư tua sảo ?
Xin hỏi, phí dịch vụ là bao nhiêu?
6. 我的账户余额不够, 请给我贷款。
Wǒ de zhànghù yú'é bùgòu, qǐng gěi wǒ dàikuǎn./ đọc là :ủa tợ trang hu úy ó pú câu ,
chỉnh cầy ủa tại khoản .
Số dư tài khoản của tôi không đủ, xin cho tôi vay tiền.
7. 我要汇款到中国。
Wǒ yào huìkuǎn dào Zhōngguó./ủa eo huây khoản tao trung của
Tôi muốn chuyển tiền về Trung Quốc.
8. 我丢失了银行卡, 应该怎么办?
Wǒ diūshīle yínhángkǎ, yīnggāi zěnmē bàn?/ đọc là :ủa tiêu sư lơ ín hang khả , ing cai
chấn mớ pan?chang hu
Tôi làm mất thẻ ngân hàng, tôi phải làm sao?
9. 您能帮我检查一下我的账户余额吗?
Nín néng bāng wǒ jiǎnchá yīxià wǒ de zhànghù yú'é ma?/ đọc là : nỉ nǎng pang ủa chấn
chá i xi- a ủa tợ trang hu úy ó ma ?
Bạn có thể giúp tôi kiểm tra số dư tài khoản không?

Đoạn Hội Thoại

A: 你好! 我想开一个银行账户。

Nǐ hǎo! Wǒ xiǎng kāi yīgè yínháng zhànghù./ đọc là : nỉ hảo lủa xẻng khai i cửa ín hang trang

hu

Chào bạn! Tôi muốn mở một tài khoản ngân hàng.

B: 你好! 你需要提供身份证和地址证明。

Nǐ hǎo! Nǐ xūyào tíngōng shēnfēn zhèng hé dìzhǐ zhèngmíng./ đọc là : ní hǎo, nǐwǔ xūyào tíngōng shēnfēn zhèng hé dìzhǐ zhèngmíng /

Chào bạn! Bạn cần cung cấp chứng minh thư và giấy tờ xác nhận địa chỉ.

A: 好的, 那我需要多少存款?

Hǎo de, nà wǒ xūyào duōshǎo cúnkǔǎn?/ đọc là : hǎo tǒu . nà wǒ xūyào duōshǎo cúnkǔǎn /
Được rồi, vậy tôi cần gửi bao nhiêu tiền?

B: 最低存款是 500 元。

Zuìdī cúnkǔǎn shì 500 yuán./ đọc là : chuīdī tíngōng shēnfēn zhèng hé dìzhǐ zhèngmíng .
Số tiền gửi tối thiểu là 500 nhân dân tệ.

A: 好的, 谢谢!

Hǎo de, xièxiè! / hǎo tǒu , xiè xiè
Được rồi, cảm ơn bạn!

Câu Hỏi Thường Gặp

1. 我可以用信用卡支付吗?

Wǒ kěyǐ yòng xìnyòngkǎ zhīfù ma? / ủa khĩa i dung xin dung khả trư phu ma ?
Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

2. 我怎样查找我的账户余额?

Wǒ zěnyàng cházhǎo wǒ de zhànghù yú'é? / ủa chǎn iang chá chǎo ủa tǒu trang hu úy ó ?
Tôi làm sao để kiểm tra số dư tài khoản của mình?

Phiên Âm La Tinh

1. 银行 - ín háng - (yínháng)
2. 存款 - xuǎn kǒuǎn - (cúnkǔǎn)
3. 取款 - trǔy kǒuǎn - (qǔkǔǎn)
4. 账户 - tranng hu - (zhànghù)
5. 信用卡 - xin dung kǎ - (xìnyòngkǎ)
6. 存折 - xuǎn hǔa - (cúnzhé)
7. 兑换 - tuāy hoan - (duìhuàn)
8. 汇款 - huāy kǒuǎn - (huìkǔǎn)
9. 贷款 (dàikǔǎn) - đọc là : tài kǒuǎn
10. 利率 (lǐlǜ) - đọc là : lǐ luy
11. 手续费 (shǒuxùfèi) - đọc là : sǎu xuy phây .
12. 排队 (páiduì) - đọc là : pái tuāy
13. 自动取款机 (zìdòng qǔkǔǎn jī) - đọc là : trư tung trǔy kǒuǎn chí

14. 现金 (xiànjīn) - đọc là : xen chín
15. 银行卡 (yínhángkǎ) - đọc là : ín háng khả
16. **Lưu ý:** Bài học này giúp bạn giao tiếp cơ bản trong ngân hàng, bao gồm việc mở tài khoản, gửi tiền, rút tiền, vay tiền, và đổi tiền. Bảng chữ cái 1 là bộ thủ liên quan đến người, được sử dụng trong nhiều từ liên quan đến hành động của con người. Bạn có muốn tiếp tục bài học tiếp theo hoặc thay đổi chủ đề không?

Dưới đây là một số mẫu câu liên quan đến **đổi ngoại tệ**:

- 我想兑换一些美元。
Wǒ xiǎng duìhuàn yīxiē měiyuán./ đọc là : ủa xẻng tuây hoan i xiê mấy đoén
Tôi muốn đổi một ít đô la Mỹ.
- 你们的汇率是多少?
Nǐmen de huìlǜ shì duōshǎo?/ nǐ mǎn huây luy sư tua sǎo ?
Tỷ giá của các bạn là bao nhiêu?
- 我可以用人民币兑换欧元吗?
Wǒ kěyǐ yòng rénminbì duìhuàn ōuyuán ma?/ ủa khứa i dung rǎn mǐn pì tuây hoan âu đoén ma ?
Tôi có thể dùng nhân dân tệ để đổi sang euro không?
- 请问，兑换手续费是多少?
Qǐngwèn, duìhuàn shǒuxùfèi shì duōshǎo?/ chĩnh uân , tuây hoan sǎu xuy phây sư tua sǎo ?
Xin hỏi, phí dịch vụ đổi ngoại tệ là bao nhiêu?
- 我想把这些人民币兑换成美元。
Wǒ xiǎng bǎ zhèxiē rénminbì duìhuàn chéng měiyuán./ đọc là : ủa xẻng pǎ chưa xiê rǎn mǐn pì tuây hoan chǎng mấy đoén .
Tôi muốn đổi số nhân dân tệ này sang đô la Mỹ.
- 可以兑换现金吗?
Kěyǐ duìhuàn xiànjīn ma?/ đọc là : khứa i tuây hoan xen chín ma ?
Có thể đổi ra tiền mặt không?
- 我想知道今天的汇率。
Wǒ xiǎng zhīdào jīntiān de huìlǜ./ đọc là : ủa xẻng trư tao chín then tợ huây luy
Tôi muốn biết tỷ giá hôm nay.
- 我能换多少美元?
Wǒ néng huàn duōshǎo měiyuán?/ đọc là : ủa năng hoan tua sǎo mấy đoén ?
Tôi có thể đổi được bao nhiêu đô la Mỹ?
- 我需要填兑换单吗?
Wǒ xūyào tián duìhuàn dān ma?/ đọc là : ủa xuy eo thén tuây hoan tan ma?
Tôi có cần điền vào mẫu đổi ngoại tệ không?
- 能否帮我查看汇率?
Néngfǒu bāng wǒ chá kàn huìlǜ?/ đọc là : năng phâu pang ủa chá khan huây luy?
Bạn có thể giúp tôi kiểm tra tỷ giá không?

Bài 13: Tại khách sạn/ zai lúy quán / chiều ten

Từ vựng:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|---------------------|
| 1. 酒店 (jiǔdiàn) | - chiều ten | - khách sạn |
| 2. 预定 (yùdìng) | - uy ting | - đặt trước |
| 3. 入住 (rùzhù) | - ru chu | - nhận phòng |
| 4. 退房 (tuìfáng) | - thuây pháng | - trả phòng |
| 5. 房间 (fángjiān) | - pháng chen | - phòng |
| 6. 单人房 (dānrén fáng) | - tan rấn pháng | - phòng đơn |
| 7. 双人房 (shuāngrén fáng) | - soang rấn pháng | - phòng đôi |
| 8. 钥匙 (yàoshi) | - eo sur | - chìa khóa |
| 9. 前台 (qiántái) | - chén thái | - quầy lễ tân |
| 10. 服务员 (fúwùyuán) | - phú u đoán | - nhân viên phục vụ |
| 11. 早餐 (zǎocān) | - chǎo tran | - bữa sáng |
| 12. 电梯 (diàntī) | - ten thi | - thang máy |
| 13. 账单 (zhàngdān) | - trang tan | - hóa đơn |
| 14. 信用卡 (xìnyòngkǎ) | - xin dung khả | - thẻ tín dụng |
| 15. 现金 (xiànjīn) | - xen chin | - tiền mặt |

Mẫu câu:

- 我想预定一个房间。
(Wǒ xiǎng yùdìng yī gè fángjiān.)/ đọc là :úa xềng uy ting i cưa pháng chen
Tôi muốn đặt một phòng.
- 你们有单人房吗? / **đọc là : nỉ mần yểu tan rấn pháng ma ?**
(Nǐmen yǒu dānrén fáng ma?)
Các bạn có phòng đơn không?
- 我可以信用卡吗?
(Wǒ kěyǐ shǐyòng xìnyòngkǎ ma?)/ ủa khứa i sử dụng xin dung khả ma ?
Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không?
- 前台在哪里?
(Qiántái zài nǎlǐ?)/ chén thái chai ná lǐ ?
Quầy lễ tân ở đâu?
- 请给我房间的钥匙。
(Qǐng gěi wǒ fángjiān de yàoshi.)/ chỉnh cầy ủa pháng chen tơ eo sur
Xin hãy đưa cho tôi chìa khóa phòng.
- 我可以退房吗?
(Wǒ kěyǐ tuìfáng ma?)/ đọc là : ủa khứa i thuây pháng ma?
Tôi có thể trả phòng được không?
- 我需要一张账单。
(Wǒ xūyào yī zhāng zhàngdān.)/ ủa xuy eo i trang trang tan
Tôi cần một hóa đơn.

8. 有免费的早餐吗?

(Yǒu miǎn fèi de zǎocān ma?)/ đọc là : yếu miễn phây tơ trảo tran ma ?
Có bữa sáng miễn phí không?

9. 这个房间有电梯吗?

(Zhège fángjiān yǒu diàntī ma?)/ đọc là: chưa cửa pháng chen yếu ten thì ma?
Phòng này có thang máy không?

10. 我想要一间双人房。

(Wǒ xiǎng yào yī jiān shuāngrén fáng.)/úa xẻng eo ichen suang rần pháng
Tôi muốn một phòng đôi.

Bài hội thoại mẫu:

A: 你好！我想预定一个房间。

(Nǐ hǎo! Wǒ xiǎng yùdìng yī gè fángjiān.)/ đọc là : ní hǎo ! úa xẻng uy ting i cửa pháng chen
Chào bạn! Tôi muốn đặt một phòng.

B: 你要什么类型的房间?

(Nǐ yào shénme lèixíng de fángjiān?)/ ni eo sần mơ lây xính tơ pháng chen ?
Bạn muốn loại phòng nào?

A: 我想要一间双人房。

(Wǒ xiǎng yào yī jiān shuāngrén fáng.)/ đọc là: úa xẻng eo i chen soang rần pháng
Tôi muốn một phòng đôi.

B: 好的，请问您的入住日期是什么时候?

(Hǎo de, qǐngwèn nín de rùzhù rìqī shì shénme shíhòu?)/ đọc là: hảo tơ , chỉnh uân nín tơ ru chu
rư chỉ sừ sần mơ sừ hâu ?

Được rồi, xin cho biết ngày nhận phòng của bạn là khi nào?

A: 我打算明天入住。

(Wǒ dǎsuàn míngtiān rùzhù.)/ đọc là : úa tả soan minh then ru chu
Tôi dự định nhận phòng vào ngày mai.

B: 这间房间的价格是每晚 300 元。

(Zhè jiān fángjiān de jiàgé shì měi wǎn 300 yuán.)/ đọc là : chưa chen pháng chen tơ cha cửa sừ
mấy oản san pải đoán
Giá phòng này là 300 tệ mỗi đêm.

A: 好的，我预定了。

(Hǎo de, wǒ yùdìng le.)/ đọc là : hảo tơ / úa uy ting lơ
Được rồi, tôi đặt phòng.

B: 请给我您的身份证和信用卡。

(Qǐng gěi wǒ nín de shēnfènzhèng hé xìnyòngkǎ.) đọc là: chỉnh cǎy úa nín tơ sần phân châng hứa

xin dung khả .

Xin vui lòng đưa cho tôi chứng minh thư và thẻ tín dụng của bạn.

Bài 14: Đi xe khách

Chủ đề: Đi xe khách, tàu hỏa

Từ vựng:

1. 车站 (chē zhàn) – chưa chan - Bến xe
2. 汽车 (qì chē) – chí chưa - Xe khách
3. 票 (piào) – peo - Vé
4. 出发 (chū fā) – chu pha - Khởi hành
5. 到达 (dào dá) – tao tá - Đến nơi
6. 路线 (lù xiàn) – lu xen - Tuyến đường
7. 座位 (zuò wèi) – chua uây - Chỗ ngồi
8. 票价 (piào jià) – peo cha - Giá vé
9. 乘客 (chéng kè) – chằng khưạ - Hành khách
10. 安检 (ān jiǎn) – an chẻn - Kiểm tra an ninh
11. 迟到 (chí dào) – chứ tao - Muộn, đến muộn
12. 直达 (zhí dá) – chứ tá - Đi thẳng, không dừng lại
13. 换乘 (huàn chéng) – hoan chằng - Chuyển tuyến

Cấu trúc câu mẫu:

1. 你从哪里出发? (Nǐ cóng nǎlǐ chūfā?)/ đọc là: nǐ xúng ná lǐ chu pha ?
Bạn khởi hành từ đâu?
2. 请问到哪里可以买票? (Qǐngwèn dào nǎlǐ kěyǐ mǎi piào?)/ chính uân tao ná lǐ khưạ ỉ
mǎi peo ?
Xin hỏi tôi có thể mua vé ở đâu?
3. 这趟车是直达的吗? (Zhè tàng chē shì zhí dá de ma?)/ chư thang chưa sư trứ tá tợ ma ?
Chuyến xe này có phải đi thẳng không?
4. 票价是多少? (Piào jià shì duōshao?)/ peo cha sư tua sảo ?
Giá vé là bao nhiêu?
5. 请给我一张到上海的票。(Qǐng gěi wǒ yī zhāng dào Shànghǎi de piào.)/chính cầy ủa I
chang tao sang hải tợ peo
Xin cho tôi một vé đến Thượng Hải.
6. 我需要换乘吗? (Wǒ xūyào huàn chéng ma?)/ ủa xuy eo hoan chằng ma ?
Tôi có cần chuyển tuyến không?
7. 我迟到了, 怎么办? (Wǒ chídào le, zěnmé bàn?)/ đọc là : ủa chư tao lơ
Tôi đến muộn, phải làm sao?
8. 车上的座位已经没有了吗? (Chē shàng de zuòwèi yǐjīng méiyǒu le ma?)/ chưa sang tợ
chua uây ỉ ching máy yều lơ ma?
Xe đã hết chỗ ngồi chưa?
9. 车站在哪里? (Chēzhàn zài nǎlǐ?)/ chưa chan trai ná lǐ ?
Bến xe ở đâu?

Bài tập mẫu câu:

1. Tạo câu hỏi và trả lời về việc mua vé xe khách.
2. Dịch câu sau sang tiếng Trung: "Tôi muốn mua vé đi từ Hà Nội đến Hồ Chí Minh."
3. Sử dụng từ vựng mới để viết một đoạn hội thoại về việc đi xe khách.

Phiên âm La Tinh (Pinyin):

1. Nǐ cóng nǎlǐ chūfā?/ cách đọc : nǐ xúng ná lǐ chu pha ?
2. Qǐngwèn dào nǎlǐ kěyǐ mǎi piào?/
3. Zhè tàng chē shì zhí dá de ma?
4. Piào jià shì duōshao?
5. Qǐng gěi wǒ yī zhāng dào Shànghǎi de piào.
6. Wǒ xūyào huàn chéng ma?
7. Wǒ chídào le, zěnméi bàn?
8. Chē shàng de zuòwèi yǐjīng méiyǒu le ma?
9. Chēzhàn zài nǎlǐ?

Dịch tiếng Việt:

1. Bạn khởi hành từ đâu?
2. Xin hỏi tôi có thể mua vé ở đâu?
3. Chuyến xe này có phải đi thẳng không?
4. Giá vé là bao nhiêu?
5. Xin cho tôi một vé đến Thượng Hải.
6. Tôi có cần chuyển tuyến không?
7. Tôi đến muộn, phải làm sao?
8. Xe đã hết chỗ ngồi chưa?
9. Bến xe ở đâu?

Các câu khi đi tàu hỏa:

1. 这班火车是到哪里去的? (Zhè bān huō chē shì dào nǎlǐ qù de?)/ cách đọc : chưa
pan hủa chưa sư tao ná lǐ truy ?
Chuyến tàu này đi đâu?
2. 我想买到北京的火车票。(Wǒ xiǎng mǎi dào Běijīng de huō chēpiào.) / ủa xéng
mǎi tao pǎy ching tợ hủa chưa peo .
3. 你们有卧铺吗? (Nǐmen yǒu wòpù ma?)/ cách đọc : nǐ mǎn yěu ua pu ma?
Các bạn có giường nằm không?
4. 列车几点发车? (Lièchē jǐ diǎn fāchē?)/ liê chưa chỉ tén pha chưa?
Chuyến tàu này khởi hành lúc mấy giờ?
5. 这列车上有餐车吗? (Zhè lièchē shàng yǒu cānchē ma?)/ chưa liê chưa sang yěu
tran trưa ma ?
Tàu này có toa ăn không?

6. 请问，去上海的列车在哪个站台？(Qǐngwèn, qù Shànghǎi de lièchē zài nǎ ge zhàntái?)/ chính uân truy sang hải tợ liê chưa trai nǎ cưa chan ?
Xin hỏi, tàu đi Thượng Hải ở sân ga nào?
7. 我可以买站台票吗？(Wǒ kěyǐ mǎi zhàntái piào ma?)/ ủa khứa ỉ mǎi chan tái peo ma ?
Tôi có thể mua vé sân ga không?
8. 车上有空座位吗？(Chē shàng yǒu kòng zuòwèi ma?)/ chưa sang yểu khung chua uây ma ?
Trên tàu có chỗ ngồi trống không?
9. 我丢了车票，怎么办？(Wǒ diū le chēpiào, zěnmē bàn?)/ ủa tiu lơ chưa peo , chẵn mớ pan ?
Tôi làm mất vé tàu, phải làm sao?
10. 列车到达的时间是什么时候？(Lièchē dào dá de shíjiān shì shénme shíhòu?)/ liê chưa tao tá sừ chen sừ sǎn mớ sừ hâu ?
Thời gian tàu đến là khi nào?
11. 请给我一个单程票。(Qǐng gěi wǒ yīgè dānchéng piào.)/ chính cầy ủa ỉ cưa dan chéng peo
Xin cho tôi một vé một chiều.
12. 有返回票吗？(Yǒu fǎnhuí piào ma?)/ yểu phản huáy peo ma ?
Có vé khứ hồi không?
13. 请给我一个靠窗的座位。(Qǐng gěi wǒ yīgè kào chuāng hu de zuòwèi.)/ chính cầy ủa ỉ cưa khao choang hu tợ chua uây.
Xin cho tôi một chỗ ngồi cạnh cửa sổ.
14. 这趟列车是快车吗？(Zhè tàng lièchē shì kuàichē ma?)/ chưa thang liê chưa sừ khoai chưa ma?
Chuyến tàu này có phải là tàu nhanh không?
15. 我能带行李吗？(Wǒ néng dài xínglǐ ma?)/ ủa năng tai xính ỉ ma ?
Tôi có thể mang hành lý không?

Phiên âm La Tinh (Pinyin):

1. Zhè bān lièchē shì dào nǎlǐ qù de?
2. Wǒ xiǎng mǎi dào Běijīng de chēpiào.
3. Nimen yǒu wòpù ma?
4. Lièchē jǐ diǎn fāchē?
5. Zhè lièchē shàng yǒu cānchē ma?
6. Qǐngwèn, qù Shànghǎi de lièchē zài nǎ ge zhàntái?
7. Wǒ kěyǐ mǎi zhàntái piào ma?
8. Chē shàng yǒu kòng zuòwèi ma?
9. Wǒ diū le chēpiào, zěnmē bàn?
10. Lièchē dào dá de shíjiān shì shénme shíhòu?
11. Qǐng gěi wǒ yīgè dānchéng piào.
12. Yǒu fǎnhuí piào ma?
13. Qǐng gěi wǒ yīgè kào chuāng de zuòwèi.
14. Zhè tàng lièchē shì kuàichē ma?

15. Võ néng dài xínglǐ ma?

Dịch tiếng Việt:

1. Chuyển tàu này đi đâu?
2. Tôi muốn mua vé tàu đến Bắc Kinh.
3. Các bạn có giường nằm không?
4. Chuyển tàu này khởi hành lúc mấy giờ?
5. Tàu này có toa ăn không?
6. Tàu đi Thượng Hải ở sân ga nào?
7. Tôi có thể mua vé sân ga không?
8. Trên tàu có chỗ ngồi trống không?
9. Tôi làm mất vé tàu, phải làm sao?
10. Thời gian tàu đến là khi nào?
11. Xin cho tôi một vé một chiều.
12. Có vé khứ hồi không?
13. Xin cho tôi một chỗ ngồi cạnh cửa sổ.
14. Chuyển tàu này có phải là tàu nhanh không?
15. Tôi có thể mang hành lý không?

Bài 15: Tại sân bay/ trại phây chi chẳng

Chủ đề: Tại sân bay

Từ vựng:

- | | |
|--|---------------------|
| 1. 机场 (jīchǎng) – đọc là : chi chẳng | – sân bay |
| 2. 登机口 (dēngjīkǒu) – tâng chi khẩu | - cổng lên máy bay |
| 3. 安全检查 (ānquán jiǎnchá) – an choén chẻn chá | -- kiểm tra an ninh |
| 4. 登机牌 (dēngjīpái) – tâng chi pái | - thẻ lên máy bay |
| 5. 护照 (hùzhào) – hu chao | - hộ chiếu |
| 6. 行李 (xínglǐ) – xính lǐ | - hành lý |
| 7. 候机室 (hòujī shì) – hâu chi sư | - phòng chờ |
| 8. 登机 (dēngjī) – tâng chi | - lên máy bay |
| 9. 起飞 (qǐfēi) – chỉ phây | - cất cánh |
| 10. 降落 (jiàngluò) – treng lua | - hạ cánh |
| 11. 航班 (hángbān) – hang pan | - chuyến bay |
| 12. 出发 (chūfā) – chu pha | - xuất phát |
| 13. 到达 (dàodá) – tao tá | - đến nơi |
| 14. 飞行 (fēixíng) – phây xính | - bay |
| 15. 转机 (zhuǎnjī) – choản chi | - quá cảnh |

Câu mẫu và hội thoại:

1. 你去哪里?
(Nǐ qù nǎlǐ?)/ cách đọc : nǐ truy ná lǐ
Bạn đi đâu?
2. 我去机场。
(Wǒ qù jīchǎng.) / ủa truy sư chǎng
Tôi đi sân bay.
3. 你有登机牌吗?
(Nǐ yǒu dēngjīpái ma?)/ ní yěu tang chí pái ma ?
Bạn có thể lên máy bay không?
4. 我已经拿到了登机牌。
(Wǒ yǐjīng ná dào le dēngjīpái.)/ ủa ỉ ching ná tao lợ tang chí pái
Tôi đã nhận được thẻ lên máy bay.
5. 机场在哪里?
(Jīchǎng zài nǎlǐ?)/ chí chǎng chai ná lǐ ?
Sân bay ở đâu?
6. 机场就在前面。
(Jīchǎng jiù zài qiánmiàn.)/chí chǎng chiêu chai chén men .
Sân bay ở phía trước.
7. 请先过安全检查。
(Qǐng xiān guò ānquán jiǎnchá.)/ chính truy của an choén chèn chá
Xin vui lòng qua kiểm tra an ninh trước.
8. 你带了多少行李?
(Nǐ dài le duōshao xínglǐ?)/ nǐ tai lơ tua sảo xíng lǐ ?
Bạn mang bao nhiêu hành lý?
9. 我只有一个行李箱。
(Wǒ zhǐyǒu yí gè xínglǐ xiāng.)/ ủa chứ yěu í của xíng lǐ xeng
Tôi chỉ có một vali hành lý.
10. 你的航班是什么时候起飞的?
(Nǐ de hángbān shì shénme shíhòu qǐfēi de?)/ nǐ tợ háng pan sư sân mơ sú hâu chí phây ?
Chuyến bay của bạn cất cánh lúc mấy giờ?
11. 我的航班是上午 10 点。
(Wǒ de hángbān shì shàngwǔ shí diǎn.)/ ủa tợ háng pan sư sang ử sú tén chí phây
Chuyến bay của tôi cất cánh lúc 10 giờ sáng.
12. 你是直飞还是转机?
(Nǐ shì zhí fēi hái shì zhuǎn jī?)/ nǐ sư trú phây hái sư choǎn chí?
Bạn bay thẳng hay quá cảnh?
13. 我是直飞的。
(Wǒ shì zhí fēi de.)
Tôi bay thẳng.
14. 航班延误了。
(Hángbān yánwù le.)
Chuyến bay bị trễ.
15. 我们到达了机场。
(Wǒmen dàodá le jīchǎng.)
Chúng ta đã đến sân bay.

Bài tập:

1. Dịch sang tiếng Việt:

- 我已经拿到了登机牌。
- 我的航班是上午 10 点。
- 请先过安全检查。

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

- 我的行李已经通过 _____ 检查。
- 你有 _____ 吗?
- 请把 _____ 给我看。
-

Mẫu câu khi làm thủ tục xuất cảnh:

1. 我需要办理登机手续吗?

(Wǒ xūyào bànlǐ dēngjī shǒuxù ma?)/ ủa xuy eo pan lǐ tang chi sǎu xuy ma?
Tôi có cần làm thủ tục lên máy bay không?

2. 请出示您的护照和登机牌。

(Qǐng chūshì nín de hùzhào hé dēngjīpái.)/ chính chu sư nín dợ hu trao hứa tang chi pái
Xin vui lòng xuất trình hộ chiếu và thẻ lên máy bay của bạn.

3. 我可以在哪里办理登机手续?
(Wǒ kěyǐ zài nǎlǐ bànlǐ dēngjī shǒuxù?)/ ủa khứa i trai ná lǐ pān lǐ tang chí sǎu xuy ?
Tôi có thể làm thủ tục lên máy bay ở đâu?
4. 这是我的护照。
(Zhè shì wǒ de hùzhào.)/ chưa sư ủa tợ hu chao
Đây là hộ chiếu của tôi.
5. 请问，登机口在哪里?
(Qǐngwèn, dēngjīkǒu zài nǎlǐ?)/ chỉnh uân tang chí khẩu chai ná lǐ ?
Xin hỏi, cổng lên máy bay ở đâu?
6. 请排队检查行李。
(Qǐng páiduì jiǎnchá xínglǐ.)/ chỉnh pái tuây chền chá xính lǐ
Xin xếp hàng để kiểm tra hành lý.
7. 请给我查看你的登机牌。
(Qǐng gěi wǒ chákàn nǐ de dēngjīpái.)/ chỉnh cầy ủa khan nǐ tợ tang chí pái .
Xin vui lòng cho tôi xem thẻ lên máy bay của bạn.
8. 你带了什么东西?
(Nǐ dài le shénme dōngxi?)/ nǐ tai lơ sǎn mō tung xī?
Bạn mang theo những gì?
9. 有液体物品吗?
(Yǒu yětǐ wùpǐn ma?)/ yěu iê thǐ u pǐn ma ?
Bạn có mang theo chất lỏng không?
10. 请将电脑和手机放入托盘。
(Qǐng jiāng diànnǎo hé shǒujī fàng rù tuōpán.)/ chỉnh cheng ten nǎo hứa sǎu chí phang ru
thua pán .
Xin vui lòng để máy tính và điện thoại vào khay.
11. 这是你的登机口。
(Zhè shì nǐ de dēngjīkǒu.)/ chưa sư nǐ tợ tang chí khẩu
Đây là cổng lên máy bay của bạn.
12. 请确保您的随身行李符合规定。
(Qǐng quèbǎo nín de suíshēn xínglǐ fúhé guīdìng.)/ chỉnh true pǎo nín tợ suǎy sēn xính lǐ
phủ hứa quay ting.
Xin đảm bảo hành lý xách tay của bạn đáp ứng các quy định.
13. 我可以带这个物品吗?
(Wǒ kěyǐ dài zhège wùpǐn ma?)/ ủa khứa i tai trưa cưa u pǐn ma ?
Tôi có thể mang món đồ này không?
14. 您需要提供旅行保险吗?
(Nín xūyào tígōng lǚxíng bǎoxiǎn ma?)/ nín xuy eo thí cung lǚy xính páo xěn ma ?
Bạn có cần cung cấp bảo hiểm du lịch không?
15. 请填写此表格。
(Qǐng tiánxiě cǐ biǎogé.)/ chỉnh thén xiě chí pǎo cǔa
Xin vui lòng điền vào mẫu này.

Mẫu câu khi làm thủ tục nhập cảnh:

16. 您是来旅游的吗?
(Nín shì lái lǚyóu de ma?)/ nín sù lái lǚ yóu tō ma ?
Bạn đến đây để du lịch phải không?
17. 请出示您的护照和入境卡。
(Qǐng chūshì nín de hùzhào hé rùjìng kǎ.)/ chính chu sù nín tợ hu chao hứa ru ching khả
Xin vui lòng xuất trình hộ chiếu và thẻ nhập cảnh của bạn.
18. 您有多少行李?
(Nín yǒu duōshao xínglǐ?)/ nín yǒu tua sǎo xíng lǐ
Bạn mang bao nhiêu hành lý?
19. 请提供您的住宿地址。
(Qǐng tígōng nín de zhùsù dìzhǐ.)/ chính thí cung nín tợ tru xu tì chữ
Xin cung cấp địa chỉ nơi bạn sẽ ở.
20. 请按规定申报携带物品。
(Qǐng àn guīdìng shēnbào xiédài wùpǐn.)/ chính an quây ting sên pao xié tai u pín
Xin khai báo các vật dụng mang theo theo quy định.
21. 您有过境签证吗?
(Nín yǒu guòjìng qiānzhèng ma?)/ nín yǒu cua tring chen chāng ma?
Bạn có visa quá cảnh không?
22. 您计划停留多久?
(Nín jìhuà tíngliú duōjiǔ?)/ nín chì hoa thísng liéu tua chiéu ?
Bạn dự định ở lại bao lâu?
23. 您的入境目的是什么?
(Nín de rùjìng mùdì shì shénme?)/ nín tura ru ching mu tì sù sǎn mō ?
Mục đích nhập cảnh của bạn là gì?
24. 您携带的现金超过了限额。
(Nín xiédài de xiànjīn chāoguò le xiànlí.)/ nín xía tai tợ xen chin chao cuā lợ xen ó
Bạn mang theo tiền mặt vượt quá mức quy định.
25. 请按规定申报您的货币。
(Qǐng àn guīdìng shēnbào nín de huòbì.)/ chính an quay ting sên pao nín tợ hua pì
Xin khai báo tiền tệ của bạn theo quy định.
26. 您的护照需要更新。
(Nín de hùzhào xūyào gēngxīn.)/ nín tợ hu chao xuy yao cāng xin
Hộ chiếu của bạn cần được gia hạn.
27. 请拿好您的行李。
(Qǐng ná hǎo nín de xínglǐ.)/ chính ná hảo xin tợ xíng lǐ
Xin lấy hành lý của bạn.
28. 您的签证有效期已过。
(Nín de qiānzhèng yǒuxiàoliǎo yǐ guò.)/ nín tợ chen chāng yǒu xeo chí ỉ cua
Visa của bạn đã hết hạn.
29. 我需要查看您的返程机票。
(Wǒ xūyào cháokàn nín de fǎnchéng jīpiào.)/ ủa xuy eo cha khan nín tợ phǎn chāng chí
peo
Tôi cần kiểm tra vé máy bay về của bạn.

30. 请前往行李领取处。

(Qǐng qiánwǎng xínglǐ lǐngqǔ chù.)/ chính chén oàng xính lǐ trǔy chu
Xin đi đến khu vực nhận hành lý.